



bān shǒu

扳手

noun · wrench; spanner

Example Sentences

Tā yòng bān shǒu nǐng jǐn luó sī
他用扳手拧紧螺丝。

He tightened the screw with a wrench.

Zhè bǎ bān shǒu tài xiǎo le huàn gè dà hào de
这把扳手太小了，换个大号的。

This wrench is too small; switch to a larger one.

Xiū chē shí bān shǒu shì bì bù kě shǎo de gōng jù
修车时，扳手是必不可少的工具。

When repairing a car, a wrench is an indispensable tool.

Trace each character, then write the word on your own.

扳	扳	扳	扳	扳	扳	扳	扳	扳	扳
手	手	手	手	手	手	手			